

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11-01-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 735/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 77/2023/QĐST – HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn T, sinh năm 1994; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã X, huyện T, tỉnh An Giang; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ H, đường NF5, tổ 4, khu phố 5, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Dương – Vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn N, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: Ấp N, xã t, huyện L, tỉnh Long An; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Huỳnh V, khu phố H, phường L, thị xã C, tỉnh Bình Dương – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/9/2023, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn T trình bày:

Bà T và ông N chung sống với nhau từ năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận đăng ký kết

hôn số 07/2014, quyền số 01/2014, cấp ngày 18/02/2017, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông N thường xuyên đánh bạc, tụ tập uống rượu, mỗi lần uống rượu về ông N đánh đập bà T. Ngoài ra, ông N còn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác không còn chăm lo cho vợ con. Thiết nghĩ mục đích hôn nhân không đạt được, tình nghĩa vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: Quá trình sống chung vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn L, sinh ngày 15/6/2018 và Nguyễn M, sinh ngày 05/8/2021. Khi ly hôn, bà T đồng ý giao cháu Nguyễn M, sinh ngày 05/8/2021 cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn L, sinh ngày 15/6/2018. Không bên nào phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh, Thông báo về việc giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú.

Đối với bị đơn ông Nguyễn N: Ông Nguyễn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ. Tuy nhiên, ông N không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt không có lý do. Ông N không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà T và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn N đăng ký tạm trú tại nhà trọ V, khu phố H, phường L, thị xã C, tỉnh Bình Dương nên theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng ông Nguyễn N vắng mặt, việc vắng mặt của ông Nguyễn N không vì lý do bất khả kháng. Nguyên đơn bà Nguyễn T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07/2014, quyển số 01/2014, cấp ngày 18/02/2014. Hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo bà T trình bày, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, nguyên nhân do ông N thường xuyên đánh bạc, tụ tập uống rượu, mỗi lần uống rượu về ông N đánh đập bà T. Ngoài ra, ông N còn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác không còn chăm lo cho vợ con, bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T làm đơn ly hôn với ông N để yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông N.

Mặt khác, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và nhiều lần triệu tập ông N đến Tòa án để hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông N không chấp hành theo giấy triệu tập, không có mặt tại Tòa án. Qua đó cho thấy ông N không có thiện chí hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến bà T, xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn T yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn N là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Quá trình sống chung bà T và ông N có 02 con chung tên Nguyễn L, sinh ngày 15/6/2018 và Nguyễn M, sinh ngày 05/8/2021. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn L, sinh ngày 15/6/2018, bà T đồng ý giao cháu Nguyễn M, sinh ngày 05/8/2021 cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc.

Xét thấy, cháu Nguyễn L, sinh ngày 15/6/2018 đang chung sống cùng với bà T và do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Cháu Nguyễn M, sinh ngày 05/8/2021 đang chung sống cùng với ông N do ông N trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mặt tâm lý cũng như chỗ ở, sinh hoạt của cháu Nguyễn L và cháu Nguyễn M yêu cầu của bà T về quyền nuôi con và đồng ý giao con cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

Bà T và ông N được quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà T, ông N và các thành viên trong gia đình không được cản trở

người còn lại trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà T yêu cầu ly hôn với ông N, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Theo khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn T đối với bị đơn Nguyễn N về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn T được ly hôn với ông Nguyễn N.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07/2014, quyền số 01/2014, cấp ngày 18/02/2014 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp cho bà Nguyễn T và ông Nguyễn N không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao cho Nguyễn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Nguyễn L, sinh ngày 15/6/2018. Giao cho ông Nguyễn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn M, sinh ngày 05/8/2021.

Bà Nguyễn T và ông Nguyễn N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Nguyễn T và ông Nguyễn N được quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà Nguyễn T, ông Nguyễn N và các thành viên trong

gia đình không được cản trở người còn lại trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm án phí số AA/2021/0012381 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được Nêu yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Hoa